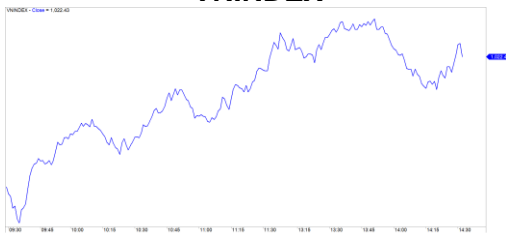


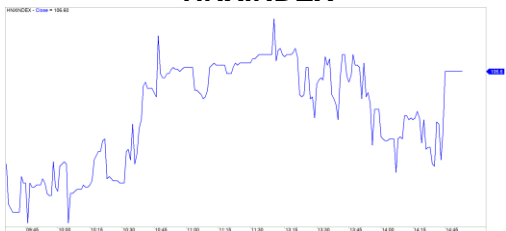
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1,022.43	106.60	56.59
% ngày	0.67%	0.80%	0.66%
% tuần	2.60%	1.49%	0.34%
% tháng	3.53%	1.37%	-0.60%
% năm	10.55%	0.80%	9.37%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	5,070	363	244
TB 1 tuần	4,372	664	223
TB 1 tháng	3,895	411	219
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	614.84	7.43	45.17
Bán	554.92	7.65	39.77
Giá trị ròng	59.92	-0.22	5.40
Độ rộng TT			
Mã Tăng	124	57	182
Mã Giảm	168	63	119
Không Đổi	94	248	600
Chỉ số chính			
P/E	16.36	9.21	17.76
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,445	190	982
LS Cổ tức	1.40%	4.76%	5.32%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Xung lực tăng tiếp tục duy trì ở tất cả chỉ số. Cụ thể, chỉ số VN-Index tăng phiên thứ 2 liên tiếp với mức tăng 0.67% chốt tại 1022.43 điểm. Chỉ số HNX-Index đồng thuận tăng 0.8% dừng 106.6 điểm. Chỉ số Upcom-Index cũng tăng thêm 0.65%. Dòng tiền tăng mạnh phiên thứ 2 liên tiếp với giá trị giao dịch khớp lệnh đạt hơn 4,900 tỷ đồng trên toàn thị trường

Nhóm Ngân hàng “nổi sóng” với dòng tiền tham gia mạnh như VCB(+3.6%), BID(+2.9%), TCB(+2.5%), VPB(+2.3%), MBB(+1.5%), CTG(+0.7%) trên HSX và SHB(+1.5%), ACB(+1.7%) trên HNX. PNJ cũng gây chú ý khi tăng 2.8% đóng cửa tại 85,600 nhưng thanh khoản chưa có dấu hiệu cải thiện. Tương tự, GAS cũng là cổ phiếu đáng chú ý với mức tăng 1% đóng cửa tại 105,500 nhưng thanh khoản chưa mạnh. Nhóm Mid-Cap và Small-Cap yếu hơn thị trường chung nhưng vẫn xuất hiện một số đại diện nổi bật như FLC(+6.9%), HCM(+3.6%), DXG(+3.6%), HAI(+4.3%), IDI(+3.8%), HVG(+3.1%)...

Khối ngoại tiếp tục mua ròng với 65 tỷ đồng trên cả ba sàn. VCB, HCM được mua ròng nhiều nhất lần lượt 47.7 tỷ và 37.6 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, HPG, ROS dẫn đầu danh sách bán ròng với 34.8 tỷ và 24.6 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường vẫn có thể đối mặt với áp lực điều chỉnh gia tăng trong phiên tới. Đồng thời, đồ thị giá vẫn đang trong giai đoạn biến động mạnh theo chiều hướng tích cực cho nên thị trường có thể chỉ điều chỉnh nhẹ và không tác động tiêu cực lên xu hướng tăng hiện tại, nhưng dòng tiền vẫn chủ yếu tập trung ở nhóm Largecaps và có dấu hiệu quay trở lại nhóm Midcaps. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu giảm nhẹ và vẫn duy trì trên mức 50% cho nên chiến lược ngắn hạn là hạn chế mua đuổi.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index với mức hỗ trợ ở mức 915.76 điểm và nâng mức xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index từ GIẢM lên TĂNG. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn hạn chế mua đuổi và nên chủ yếu gia tăng tỷ trọng cổ phiếu ở nhóm Largecaps.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 51% cổ phiếu/49% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.65	TĂNG	GIẢM	15.65	14.93	0.00%	MUA		16.59		
ACB	24.60	TĂNG	TĂNG	24.30	23.45	1.23%		24.00	21.78	2.50%	
ACV	81.00	TĂNG	GIẢM	75.80	77.35	6.86%			83.54		
ANV	25.70	GIẢM	GIẢM	25.90	25.84	-0.25%	BÁN		27.58		
ASM	6.39	GIẢM	TĂNG		7.07			7.61	6.38	-16.03%	
BFC	14.90	GIẢM	GIẢM		15.68				16.69		
BID	42.20	TĂNG	TĂNG	42.20	41.24	0.00%	MUA	33.40	37.21	26.35%	
BMP	52.60	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	1.54%		48.30	48.32	8.90%	
BSR	10.00	TĂNG	GIẢM	10.00	10.00	0.00%	MUA		10.51		
BVH	74.00	TĂNG	GIẢM	74.00	70.87	0.00%			76.84		
BWE	25.60	GIẢM	TĂNG		26.16			20.00	25.45	28.00%	BÁN
CEO	9.40	GIẢM	GIẢM		9.83				10.31		
CII	24.35	GIẢM	TĂNG		24.87			24.45	22.23	-0.41%	
CMG	38.80	TĂNG	TĂNG	38.90	37.08	-0.26%		23.20	34.96	67.24%	
CMX	16.90	GIẢM	GIẢM		19.23				26.80		
CSM	14.70	GIẢM	TĂNG		15.09			14.39	14.22	2.15%	
CTD	74.50	GIẢM	GIẢM		81.27				96.25		
CTG	22.45	TĂNG	TĂNG	21.30	21.47	5.40%		22.00	19.85	2.05%	
CTR	48.80	TĂNG	N/A	46.50	47.26	4.95%		-	N/A		
CVT	23.20	TĂNG	TĂNG	21.25	22.63	9.18%		20.35	20.61	14.00%	
DCM	7.28	GIẢM	TĂNG		7.56			8.54	7.15	-14.75%	
DGC	25.90	GIẢM	GIẢM		26.59				28.96		
DGW	25.80	TĂNG	TĂNG	24.60	25.26	4.88%		23.50	23.07	9.79%	
DHA	30.00	GIẢM	GIẢM		31.51				34.57		
DHC	38.35	TĂNG	TĂNG	33.00	35.70	16.21%		37.70	35.33	1.72%	MUA
DHG	94.00	TĂNG	GIẢM	93.50	90.80	0.53%			99.56		
DIG	13.75	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-1.08%	
DPG	45.30	TĂNG	GIẢM	46.60	43.60	-2.79%			50.61		
DPM	13.65	GIẢM	TĂNG		14.50			14.95	13.37	-8.70%	
DPR	36.60	TĂNG	GIẢM	37.60	36.46	-2.66%			40.40		
DQC	17.20	GIẢM	GIẢM		17.78				20.25		
DRC	22.70	GIẢM	TĂNG		24.03			21.60	21.72	5.09%	
DXG	15.95	GIẢM	TĂNG		16.24			15.50	14.86	2.90%	
EIB	16.50	GIẢM	GIẢM		16.75				17.85		
FCN	12.20	GIẢM	GIẢM		12.68				13.36		



We Create Fortune

FMC	26.95	GIẢM	TĂNG		28.10			31.60	26.18	-14.72%	
FPT	59.90	TĂNG	TĂNG	58.20	56.33	2.92%		46.00	52.88	30.22%	
GAS	105.50	TĂNG	GIẢM	104.50	100.84	0.96%			109.55		
GEX	20.95	TĂNG	TĂNG	21.50	20.07	-2.56%		20.20	20.77	3.71%	
GIL	20.80	GIẢM	GIẢM		21.93				22.88		
GMD	26.90	TĂNG	TĂNG	27.40	26.51	-1.82%		28.50	26.02	-5.61%	
GTN	20.40	TĂNG	TĂNG	20.00	19.95	2.00%		15.00	18.39	36.00%	
GVR	13.90	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-4.14%			N/A		
HAG	4.29	TĂNG	GIẢM	4.46	4.21	-3.81%			4.83		
HAX	17.95	GIẢM	GIẢM		20.34			23.25	18.34	-21.10%	BÁN
HBC	12.40	GIẢM	GIẢM		13.63				15.19		
HCM	24.75	TĂNG	TĂNG	23.90	22.09	3.56%		23.40	21.08	5.77%	
HDB	29.50	TĂNG	TĂNG	26.30	28.35	12.17%		28.00	26.40	5.36%	
HDC	21.95	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	43.93%	
HDG	35.90	GIẢM	TĂNG		36.25			35.30	32.61	1.70%	
HNG	14.70	GIẢM	GIẢM		15.51				16.99		
HPG	21.75	TĂNG	GIẢM	22.20	21.53	-2.03%			23.82		
HSG	7.12	TĂNG	GIẢM	7.19	6.90	-0.97%			7.42		
HT1	16.60	TĂNG	GIẢM	16.55	16.10	0.30%		16.90	16.70	-1.21%	MUA
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71		
HVN	36.45	TĂNG	GIẢM	36.50	34.52	-0.14%			36.93		
KBC	14.30	GIẢM	TĂNG		15.06			15.35	13.91	-6.84%	
KDH	26.60	TĂNG	TĂNG	25.80	25.77	3.10%		24.00	23.87	10.83%	
KSB	18.45	GIẢM	GIẢM		19.96				23.17		
LCG	8.12	GIẢM	GIẢM		8.54				9.43		
LDG	10.60	GIẢM	TĂNG		10.72			9.89	10.08	7.18%	
LHG	15.15	GIẢM	GIẢM		15.44				17.63		
LPB	7.70	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	0.00%			8.13		
MBB	23.30	GIẢM	TĂNG		23.50			21.85	21.72	6.64%	
MPC	21.90	GIẢM	GIẢM		23.35				27.72		
MSN	76.30	GIẢM	GIẢM		76.49				81.47		
MSR	16.60	GIẢM	GIẢM		17.18				18.90		
MWG	126.10	TĂNG	TĂNG	127.50	124.02	-1.10%		88.70	114.74	42.16%	
NDN	16.60	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	21.17%	
NKG	6.06	TĂNG	GIẢM	5.84	5.93	3.77%			6.45		
NLG	28.50	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-0.35%		28.70	26.73	-0.70%	
NT2	23.00	GIẢM	GIẢM		23.57				24.95		
NTL	22.90	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	0.00%			25.17		
NVL	59.20	GIẢM	TĂNG		61.25			63.00	58.45	-6.03%	

We Create Fortune

OIL	10.40	GIẢM	GIẢM		10.65			12.16		
PAC	26.50	GIẢM	GIẢM		27.59			31.03		
PC1	18.70	GIẢM	TĂNG		19.90		21.10	18.48	-11.37%	
PDR	26.00	GIẢM	TĂNG		26.43		29.00	25.01	-10.34%	
PHR	57.80	GIẢM	GIẢM		62.33			65.37		
PLX	59.60	TĂNG	GIẢM	59.30	57.61	0.51%		61.98		
PNJ	85.60	TĂNG	TĂNG	81.90	81.07	4.52%	104.00	78.69	-17.69%	
POW	13.75	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	6.59%		13.98		
PVT	17.20	TĂNG	TĂNG	17.30	16.49	-0.58%	18.30	16.28	-6.01%	
PPC	25.80	TĂNG	GIẢM	26.20	25.12	-1.53%		28.36		
PTB	74.60	TĂNG	TĂNG	69.70	72.71	7.03%	64.00	68.01	16.56%	
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		20.09		20.10	18.62	-5.47%	
PVD	16.35	GIẢM	TĂNG		16.92		18.10	15.96	-9.67%	
PVI	32.10	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-3.31%		36.38		
PVS	18.70	GIẢM	GIẢM		18.92			20.75		
PXS	5.40	TĂNG	TĂNG	4.76	4.74	13.45%		5.20		
QNS	29.10	TĂNG	TĂNG	29.40	28.79	-1.02%	33.80	27.80	-13.91%	
REE	38.30	TĂNG	TĂNG	37.95	36.39	0.92%	33.33	35.23	14.93%	
SAB	260.00	TĂNG	GIẢM	260.00	252.00	0.00%		270.96		
SAM	8.00	TĂNG	TĂNG	7.99	7.98	0.13%	7.40	7.47	8.11%	
SCR	6.12	GIẢM	GIẢM		6.29			6.65		
SHI	9.18	GIẢM	TĂNG		9.42		6.99	8.30	31.33%	
SJS	14.60	GIẢM	GIẢM		15.34		-	17.16		
SKG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.70			11.70		
SSI	21.75	TĂNG	GIẢM	21.75	21.61	0.00%	MUA	22.27		
STB	10.90	GIẢM	GIẢM		11.15			11.09		
TCB	24.35	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	7.51%	22.65	22.18	7.51%	
TCM	21.70	GIẢM	GIẢM		22.61			25.14		
TDH	9.75	GIẢM	GIẢM		10.51			11.77		
TLH	3.83	GIẢM	GIẢM		3.95			4.75		
TNG	15.70	GIẢM	GIẢM		16.45			19.09		
VCB	92.00	TĂNG	TĂNG	80.00	85.55	15.00%	62.00	79.18	48.39%	
VCG	26.80	TĂNG	TĂNG	27.00	26.50	-0.74%	19.20	24.59	39.58%	
VCS	86.50	GIẢM	GIẢM		91.11			102.93		
VGC	18.85	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-5.75%		20.53		
VGT	8.50	GIẢM	GIẢM		8.98			9.78		
VHC	81.60	TĂNG	GIẢM	81.30	78.11	0.37%		87.01		
VHM	96.00	TĂNG	TĂNG	88.80	88.77	8.11%	90.20	81.06	6.43%	
VIB	17.90	GIẢM	TĂNG		18.34		17.70	16.56	1.13%	

We Create Fortune

VIC	121.70	TĂNG	TĂNG	119.60	117.99	1.76%		112.00	113.76	8.66%	
VIP	5.05	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-1.94%			5.40		
VJC	145.30	TĂNG	TĂNG	139.40	142.66	4.23%		124.50	134.37	16.71%	
VND	13.75	GIẢM	GIẢM		14.02				14.93		
VNG	22.50	TĂNG	TĂNG	19.10	22.07	17.80%		20.20	20.93	11.39%	
VNM	131.30	GIẢM	TĂNG		134.72			130.10	124.25	0.92%	
VPB	22.00	GIẢM	TĂNG		22.14			20.30	20.56	8.37%	
VPI	41.90	TĂNG	TĂNG	42.20	41.02	-0.71%		41.30	39.68	1.45%	
VRC	16.50	TĂNG	TĂNG	16.05	15.35	2.80%			16.26		
VRE	34.90	TĂNG	GIẢM	32.70	32.99	6.73%		35.05	34.98	-0.21%	MUA
VSC	25.65	GIẢM	GIẢM		26.59				28.69		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	24.60	TĂNG	TĂNG	24.30	23.45	1.23%		24.00	21.78	2.50%	
BID	42.20	TĂNG	TĂNG	42.20	41.24	0.00%	MUA	33.40	37.21	26.35%	
BSR	10.00	TĂNG	GIẢM	10.00	10.00	0.00%	MUA		10.51		
BVH	74.00	TĂNG	GIẢM	74.00	70.87	0.00%			76.84		
CTG	22.45	TĂNG	TĂNG	21.30	21.47	5.40%		22.00	19.85	2.05%	
FPT	59.90	TĂNG	TĂNG	58.20	56.33	2.92%		40.23	52.88	48.91%	
GAS	105.50	TĂNG	GIẢM	104.50	100.84	0.96%			109.55		
GEX	20.95	TĂNG	TĂNG	21.50	20.07	-2.56%		20.26	20.77	3.40%	
GVR	13.90	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-4.14%			N/A		
HDB	29.50	TĂNG	TĂNG	26.30	28.35	12.17%		28.00	26.40	5.36%	
HNG	14.70	GIẢM	GIẢM		15.51				16.99		
HPG	21.75	TĂNG	GIẢM	22.20	21.53	-2.03%			23.82		
HVN	36.45	TĂNG	GIẢM	36.50	34.52	-0.14%			36.93		
KDH	26.60	TĂNG	TĂNG	25.80	25.77	3.10%		24.00	23.87	10.83%	
MBB	23.30	GIẢM	TĂNG		23.50			19.72	21.72	18.16%	
MSN	76.30	GIẢM	GIẢM		76.49				81.47		
MWG	126.10	TĂNG	TĂNG	127.50	124.02	-1.10%		88.70	114.74	42.16%	
NVL	59.20	GIẢM	TĂNG		61.25			63.00	58.45	-6.03%	
OIL	10.40	GIẢM	GIẢM		10.65				12.16		
PLX	59.60	TĂNG	GIẢM	59.30	57.61	0.51%			61.98		
PNJ	85.60	TĂNG	TĂNG	81.90	81.07	4.52%		77.07	78.69	11.06%	
POW	13.75	TĂNG	GIẢM	12.90	12.85	6.59%			13.98		

We Create Fortune

QNS	29.10	TĂNG	TĂNG	29.40	28.79	-1.02%		33.26	27.80	-12.50%	
REE	38.30	TĂNG	TĂNG	37.95	36.39	0.92%		33.33	35.23	14.93%	
ROS	25.10	GIẢM	GIẢM		26.12				28.27		
SBT	18.10	GIẢM	TĂNG	16.50	18.31	10.99%	BÁN	17.50	17.08	3.43%	
SSI	21.75	TĂNG	GIẢM	21.75	21.61	0.00%	MUA		22.27		
STB	10.90	GIẢM	GIẢM		11.15				11.09		
TCB	24.35	TĂNG	TĂNG	22.65	23.69	7.51%		22.65	22.18	7.51%	
TPB	22.40	TĂNG	GIẢM	22.70	21.99	-1.32%			23.94		
VCB	92.00	TĂNG	TĂNG	80.00	85.55	15.00%		62.00	79.18	48.39%	
VCG	26.80	TĂNG	TĂNG	27.00	26.50	-0.74%		18.44	24.59	45.33%	
VCS	86.50	GIẢM	GIẢM		91.11				102.93		
VEA	49.00	GIẢM	GIẢM		51.65				59.45		
VGI	31.40	TĂNG	N/A	33.60	31.33	-6.55%			N/A		
VHM	96.00	TĂNG	TĂNG	88.80	88.77	8.11%		89.13	81.06	7.71%	
VIB	17.90	GIẢM	TĂNG		18.34			15.00	16.56	19.30%	
VIC	121.70	TĂNG	TĂNG	119.60	117.99	1.76%		112.00	113.76	8.66%	
VJC	145.30	TĂNG	TĂNG	139.40	142.66	4.23%		124.50	134.37	16.71%	
VNM	131.30	GIẢM	TĂNG		134.72			130.10	124.25	0.92%	
VPB	22.00	GIẢM	TĂNG		22.14			20.30	20.56	8.37%	
VRE	34.90	TĂNG	GIẢM	32.70	32.99	6.73%		35.05	34.98	-0.21%	MUA

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.65	TĂNG	GIẢM	15.75	14.93	-0.63%			16.59		
ANV	25.70	GIẢM	GIẢM	25.90	25.84	-0.25%	BÁN		27.58		
ASM	6.39	GIẢM	TĂNG		7.07			7.61	6.38	-16.03%	
BMI	26.50	TĂNG	TĂNG	26.00	25.61	1.92%		26.70	23.99	-0.75%	
BMP	52.60	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	1.54%		48.30	48.32	8.90%	
BWE	25.60	GIẢM	TĂNG		26.16			19.44	25.45	31.69%	BÁN
CEO	9.40	GIẢM	GIẢM		9.83				10.31		
CII	24.35	GIẢM	TĂNG		24.87			24.45	22.23	-0.41%	
CRE	24.65	GIẢM	GIẢM		25.17				25.94		
CTI	24.80	TĂNG	TĂNG	24.00	24.16	3.33%		25.05	22.66	-1.00%	
CTR	48.80	TĂNG	GIẢM	46.50	47.26	4.95%			53.42		
D2D	82.30	TĂNG	TĂNG	72.50	80.25	13.52%		83.10	69.72	-0.96%	
DBD	54.50	GIẢM	TĂNG		54.90			38.65	50.35	41.00%	

We Create Fortune

DCM	7.28	GIẢM	TĂNG		7.56			7.63	7.15	-4.62%	
DGW	25.80	TĂNG	TĂNG	24.12	25.26	6.98%		23.04	23.07	11.99%	
DHC	38.35	TĂNG	TĂNG	33.00	35.70	16.21%		37.70	35.33	1.72%	MUA
DIG	13.75	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-1.08%	
DPG	45.30	TĂNG	GIẢM	46.60	43.60	-2.79%			50.61		
DPM	13.65	GIẢM	TĂNG		14.50			14.95	13.37	-8.70%	
DRC	22.70	GIẢM	TĂNG		24.03			21.60	21.72	5.09%	
DXG	15.95	GIẢM	TĂNG		16.24			15.50	14.86	2.90%	
E1VFN30	15.62	TĂNG	TĂNG	15.62	15.60	0.00%	MUA	15.26	14.82	2.36%	
FCN	12.20	GIẢM	GIẢM		12.68				13.36		
FLC	4.81	GIẢM	TĂNG		5.10			4.63	4.02	3.89%	
GEG	27.70	TĂNG	TĂNG	28.10	27.26	-1.42%		12.50	24.99	121.56%	
GMD	26.90	TĂNG	TĂNG	27.40	26.51	-1.82%		28.50	26.02	-5.61%	
GTN	20.40	TĂNG	TĂNG	20.00	19.95	2.00%		15.00	18.39	36.00%	
HAG	4.29	TĂNG	GIẢM	4.46	4.21	-3.81%			4.83		
HBC	12.40	GIẢM	GIẢM		13.63				15.19		
HCM	24.75	TĂNG	TĂNG	23.90	22.09	3.56%		23.40	21.08	5.77%	
HDC	21.95	GIẢM	TĂNG		23.10			15.25	20.01	43.93%	
HDG	35.90	GIẢM	TĂNG		36.25			35.30	32.61	1.70%	
HPX	26.35	GIẢM	#N/A		26.96			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.12	TĂNG	GIẢM	7.19	6.90	-0.97%			7.42		
HT1	16.60	TĂNG	GIẢM	16.55	16.10	0.30%		16.90	16.70	-1.21%	MUA
HTM	15.10	TĂNG	GIẢM	16.80	14.68	-10.12%			18.90		
IBC	20.75	TĂNG	GIẢM	20.60	20.45	0.73%			21.22		
IDI	5.50	GIẢM	TĂNG		5.59			7.53	5.22	-26.96%	
IJC	15.30	GIẢM	TĂNG		15.89			13.10	13.74	16.79%	
ITA	3.13	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-4.86%		3.20	2.96	-2.19%	
KBC	14.30	GIẢM	TĂNG		15.06			14.85	13.91	-3.68%	
KDC	21.60	TĂNG	TĂNG	21.50	20.98	0.47%		21.90	18.93	-1.37%	
KOS	27.80	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	3.73%		26.30	25.07	5.70%	
KSB	18.45	GIẢM	GIẢM		19.96				23.17		
LDG	10.60	GIẢM	TĂNG		10.72			9.89	10.08	7.18%	
LPB	7.70	TĂNG	GIẢM	7.70	7.30	0.00%			8.13		
MBG	42.90	TĂNG	TĂNG	13.70	38.44	213.14%		5.10	32.27	741.18%	
MBS	14.40	GIẢM	GIẢM		15.00				16.09		
MPC	21.90	GIẢM	GIẢM		23.35				27.72		
NBB	21.50	TĂNG	GIẢM	20.85	20.20	3.12%			22.02		
NKG	6.06	TĂNG	GIẢM	5.84	5.93	3.77%			6.45		

We Create Fortune

NLG	28.50	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-0.35%		26.28	26.73	8.44%	
NT2	23.00	GIẢM	GIẢM		23.57				24.95		
NTL	22.90	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	0.00%			25.17		
NVB	9.30	TĂNG	TĂNG	7.60	8.49	22.37%		8.50	7.74	9.41%	
OGC	3.94	TĂNG	GIẢM	4.01	3.91	-1.75%			4.28		
PC1	18.70	GIẢM	TĂNG		19.90			19.30	18.48	-3.11%	
PDR	26.00	GIẢM	TĂNG		26.43			23.59	25.01	10.19%	
PHR	57.80	GIẢM	GIẢM		62.33				65.37		
PPC	25.80	TĂNG	GIẢM	26.20	25.12	-1.53%			28.36		
PTB	74.60	TĂNG	TĂNG	69.70	72.71	7.03%		60.78	68.01	22.74%	
PVD	16.35	GIẢM	TĂNG		16.92			18.10	15.96	-9.67%	
PVI	32.10	TĂNG	GIẢM	33.20	31.12	-3.31%			36.38		
PVS	18.70	GIẢM	GIẢM		18.92				20.75		
PVT	17.20	TĂNG	TĂNG	17.30	16.49	-0.58%		17.31	16.28	-0.61%	
QCG	4.58	TĂNG	GIẢM	4.76	4.53	-3.78%			5.27		
SCR	6.12	GIẢM	GIẢM		6.29				6.65		
SGP	8.60	GIẢM	GIẢM		9.25			12.30	8.95	-27.24%	BÁN
SHB	6.70	TĂNG	GIẢM	6.60	6.42	1.52%			6.86		
SHS	8.50	TĂNG	TĂNG	7.30	7.99	16.44%		8.40	7.19	1.19%	
SZC	17.50	TĂNG	#N/A	18.30	17.33	-4.37%			#N/A		
TCH	23.35	TĂNG	GIẢM	23.30	21.86	0.21%			25.82		
TCM	21.70	GIẢM	GIẢM		22.61				25.14		
TDH	9.75	GIẢM	GIẢM		10.51				11.77		
TNG	15.70	GIẢM	GIẢM		16.45				19.09		
TTB	19.20	GIẢM	GIẢM		20.95				23.98		
VGC	18.85	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-5.75%			20.53		
VGT	8.50	GIẢM	GIẢM		8.98				9.78		
VHC	81.60	TĂNG	GIẢM	81.30	78.11	0.37%			87.01		
VND	13.75	GIẢM	GIẢM		14.02				14.93		
VNG	22.50	TĂNG	TĂNG	19.10	22.07	17.80%		20.20	20.93	11.39%	
VPI	41.90	TĂNG	TĂNG	42.20	41.02	-0.71%		41.30	39.68	1.45%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.00	GIẢM	GIẢM		9.33				10.38		
AGR	4.22	TĂNG	GIẢM	4.55	4.21	-7.25%			4.85		

We Create Fortune

AMD	1.66	TĂNG	GIẢM	1.49	1.60	11.41%		1.67		
APG	8.98	TĂNG	TĂNG	8.76	7.84	2.51%		9.90	7.90	-9.29%
ART	2.30	TĂNG	TĂNG	2.00	1.98	15.00%			2.25	
BCG	8.00	TĂNG	TĂNG	8.60	7.78	-6.98%		6.39	7.30	25.20%
C4G	6.40	TĂNG	GIẢM	6.90	6.22	-7.25%			7.72	
C69	12.60	GIẢM	GIẢM		18.83				26.16	
CCL	6.89	GIẢM	GIẢM		7.50				8.70	
CVT	23.20	TĂNG	TĂNG	21.25	22.63	9.18%		20.35	20.61	14.00%
DAH	10.00	TĂNG	GIẢM	10.60	9.94	-5.66%			11.48	
DLG	1.55	GIẢM	GIẢM	1.57	1.56	-0.35%	BÁN		1.65	
DRH	4.68	GIẢM	GIẢM		5.43				7.54	
DTD	12.80	GIẢM	GIẢM		14.11				17.28	
EVG	2.74	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	-1.44%			2.90	
FIT	4.19	GIẢM	TĂNG		4.48			3.64	3.79	15.11%
FTM	3.40	TĂNG	GIẢM	3.93	3.28	-13.49%			6.96	
FUES SV50	13.58	TĂNG	TĂNG	13.30	13.27	2.11%		12.85	12.78	5.68%
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.00%			15.54	
HAH	13.00	GIẢM	GIẢM		14.05			13.00	13.89	6.82%
HAI	1.96	TĂNG	TĂNG	1.69	1.76	15.98%		1.88	1.80	4.26%
HAR	3.45	GIẢM	GIẢM		3.64				3.88	
HDA	10.60	GIẢM	GIẢM		11.09				12.07	
HHP	12.30	TĂNG	GIẢM	12.20	11.53	0.82%			13.51	
HHS	3.12	GIẢM	TĂNG		3.32			3.36	2.94	-7.14%
HID	2.46	TĂNG	TĂNG	2.10	2.37	17.14%		2.63	2.14	-6.46%
HII	11.30	GIẢM	GIẢM		11.72				12.29	
HQC	1.10	TĂNG	GIẢM	1.15	1.09	-4.35%			1.25	
HSL	7.69	GIẢM	GIẢM		8.10				9.29	
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71	
HVG	5.62	TĂNG	TĂNG	3.02	4.83	86.09%		3.90	2.45	44.10%
HVH	18.20	TĂNG	GIẢM	18.60	18.14	-2.15%			21.39	
IDJ	6.50	GIẢM	TĂNG		8.19			7.20	5.42	-9.72%
JVC	4.16	GIẢM	TĂNG		4.44			3.10	4.11	34.19%
KLF	1.40	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	0.00%			1.48	
LCG	8.12	GIẢM	GIẢM		8.54				9.43	
LGL	10.45	GIẢM	TĂNG		10.70			7.11	9.49	46.91%
LHG	15.15	GIẢM	GIẢM		15.44				17.63	
LMH	12.85	GIẢM	#N/A		13.30				#N/A	
MST	3.50	TĂNG	TĂNG	2.80	3.38	25.00%		3.40	2.97	2.94%



We Create Fortune

NDN	16.60	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	26.68%	
PHC	12.15	TĂNG	TĂNG	13.30	11.92	-8.65%		14.20	11.21	-14.44%	
PLP	10.20	GIẢM	GIẢM		10.90			10.95	10.55	-3.65%	BÁN
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		20.09			19.42	18.62	-2.15%	
PVC	7.60	TĂNG	TĂNG	6.89	6.90	10.33%		6.70	6.30	13.43%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.44				1.50		
PXL	6.40	TĂNG	GIẢM	5.50	5.71	16.36%			6.41		
SHI	9.18	GIẢM	TĂNG		9.42			5.77	8.30	59.23%	
SJF	2.14	GIẢM	GIẢM		2.34				3.02		
SPP	2.20	GIẢM	GIẢM		2.44				3.23		
TDC	8.69	GIẢM	TĂNG		9.00			7.05	8.48	23.19%	
TIG	4.60	TĂNG	TĂNG	3.40	4.32	35.29%		3.20	3.64	43.75%	
TLH	3.83	GIẢM	GIẢM		3.95				4.75		
TNA	18.70	TĂNG	TĂNG	13.70	16.68	36.50%		11.45	14.40	63.30%	
TNI	10.05	GIẢM	GIẢM		10.16				10.89		
TSC	3.30	TĂNG	TĂNG	1.88	2.89	75.53%		1.58	2.31	108.86%	
TTF	2.78	GIẢM	GIẢM	2.93	2.80	-4.38%	BÁN		3.22		
TTH	2.70	GIẢM	GIẢM		2.87				3.27		
TVC	15.60	GIẢM	TĂNG		16.13			14.30	14.38	9.09%	
VC3	24.50	GIẢM	TĂNG		24.73			22.00	23.05	11.36%	
VCR	16.80	GIẢM	GIẢM		19.48				23.69		
VNA	4.40	GIẢM	TĂNG		4.94			4.70	3.92	-6.38%	
VNE	3.45	TĂNG	GIẢM	3.35	3.45	2.99%			3.70		
VRC	16.50	TĂNG	TĂNG	16.05	15.35	2.80%			16.26		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	1022.43	0.67%
VN30	940.25	0.72%
VN Mid	971.03	0.12%
VN Small	785.26	-0.13%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	106.6	0.80%
HN30	187.72	0.78%
VNX AllSh	901.43	0.46%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.59	0.66%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	614.84	
Bán	554.92	
GT rỗng	59.92	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	7.43	
Bán	7.65	
GT rỗng	-0.22	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	45.17	
Bán	39.77	
GT rỗng	5.40	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FLC	310	6.89%
NBB	800	3.86%
IDI	200	3.77%
VCB	3200	3.60%
DXG	550	3.57%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DHT	4500	8.46%
ACB	400	1.65%
SHB	100	1.52%
MBG	600	1.42%
TAR	400	1.20%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VCP	2000	4.85%
BSR	300	3.09%
VTP	2900	2.33%
SDI	2500	2.18%
OIL	200	1.96%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HBC	-550	-4.25%
SBT	-650	-3.47%
ASM	-210	-3.18%
ANV	-700	-2.65%
DRC	-550	-2.37%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VCR	-1200	-6.67%
NTP	-700	-2.13%
CEO	-100	-1.05%
TNG	-100	-0.63%
DGC	-100	-0.38%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NHH	-1900	-3.93%
VGI	-700	-2.18%
MPC	-300	-1.35%
KDF	-400	-1.12%
CTR	-300	-0.61%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	407,200	
VCB	341,217	
VHM	321,553	
VNM	228,643	
GAS	201,922	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	40,750	
VCS	13,840	
VCG	11,838	
PVS	8,938	
SHB	8,061	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	174,724	
VGI	96,181	
VEA	65,162	
GVR	55,476	
MCH	52,184	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	25,660,220	25,941,896
FLC	14,706,320	15,530,859
TCB	10,009,658	2,965,347
MBB	7,167,600	4,442,519
HPG	7,105,110	4,756,154

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	5,626,369	3,213,314
ACB	3,969,389	5,278,557
PVS	1,555,466	1,684,784
NVB	1,396,211	1,945,881
HUT	1,386,457	1,339,039

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	5,077,099	2,026,920
HWS	700,000	36,600
GVR	648,582	585,985
VGI	582,602	340,995
VIB	511,260	1,048,315

Nguồn: Bloomberg & YSVN

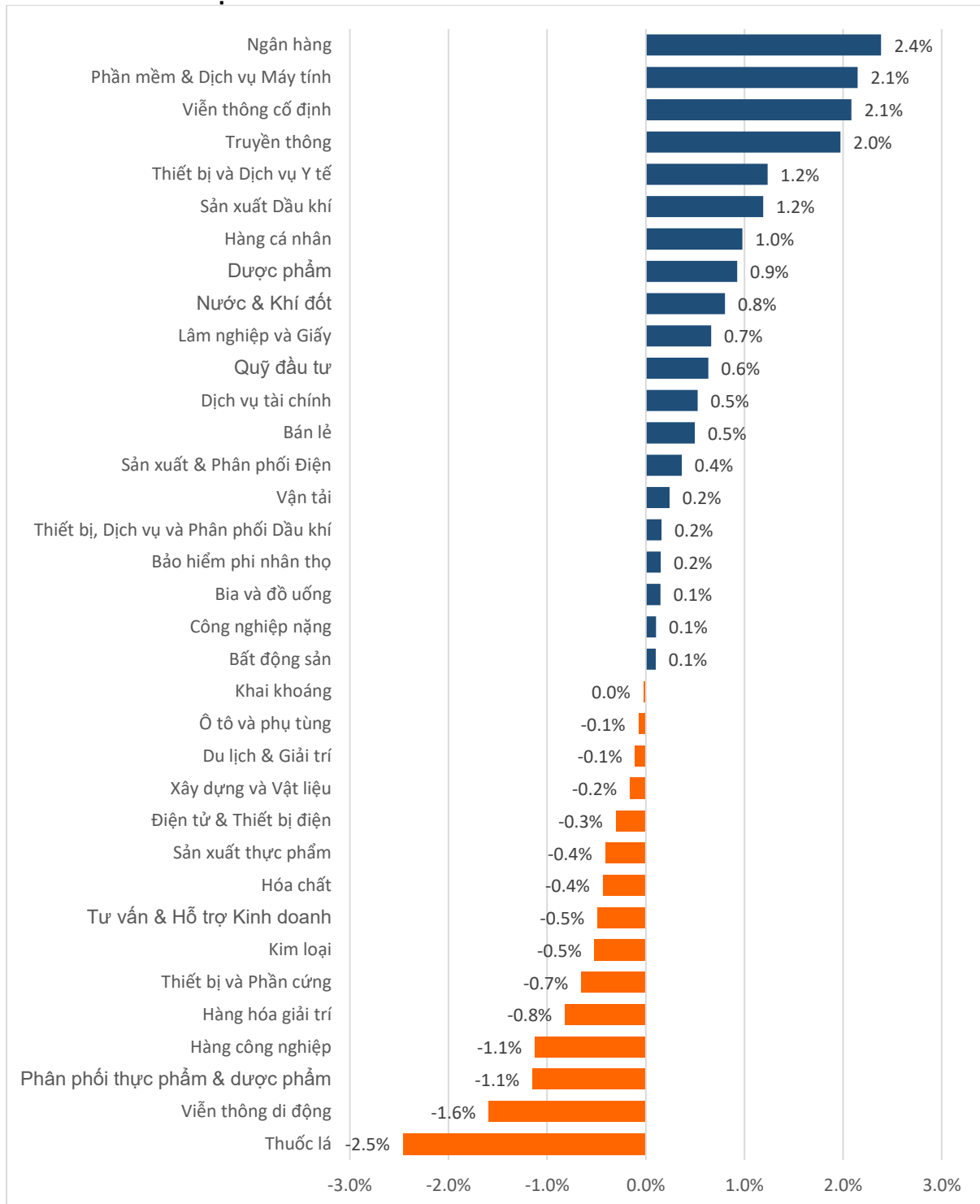
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



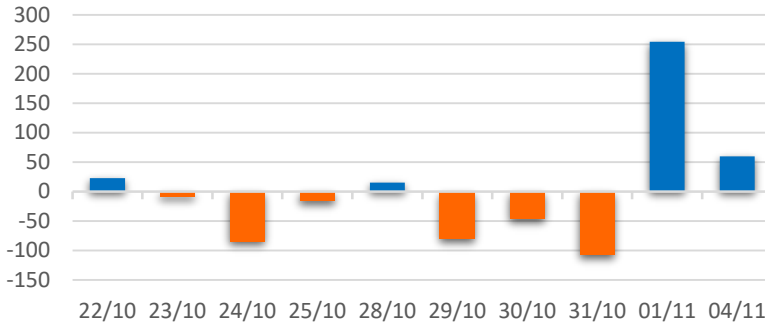
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

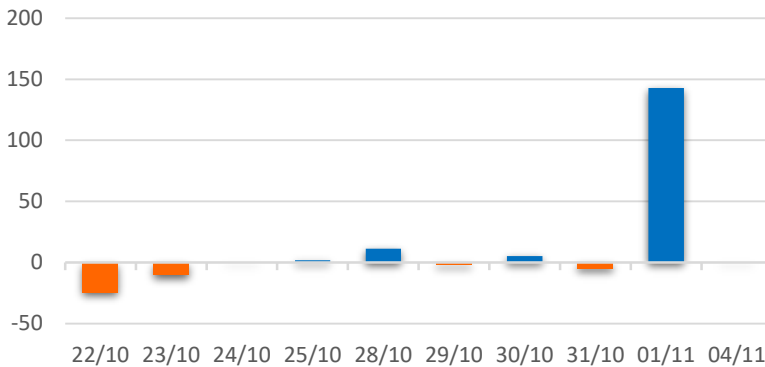
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCB	47,667	HPG	34,835
HCM	37,639	ROS	24,697
VRE	19,611	MSN	12,232
POW	17,515	PVD	10,671
VNM	16,351	VHM	8,006

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

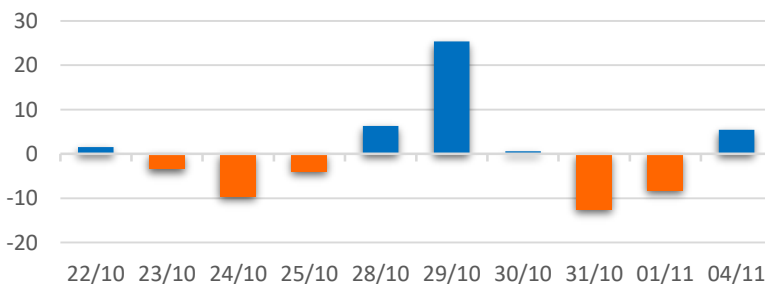
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VC3	739	PVS	862
SHS	327	NTP	621
CEO	270	TNG	324
WCS	227	HUT	288
SLS	181	DNP	107

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MCH	6,332	BSR	12,009
ACV	6,166	VEA	2,303
QNS	2,930	BSP	167
VTP	2,924	WSB	114
BCM	680	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



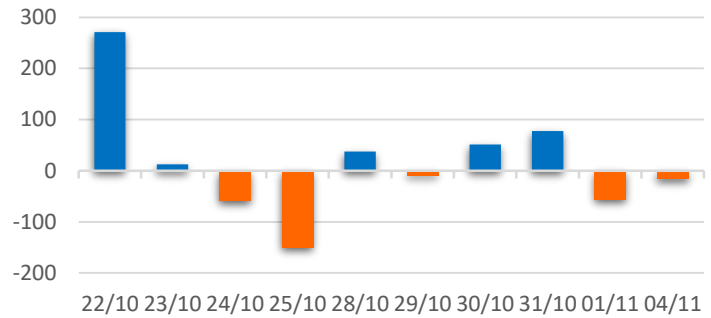
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

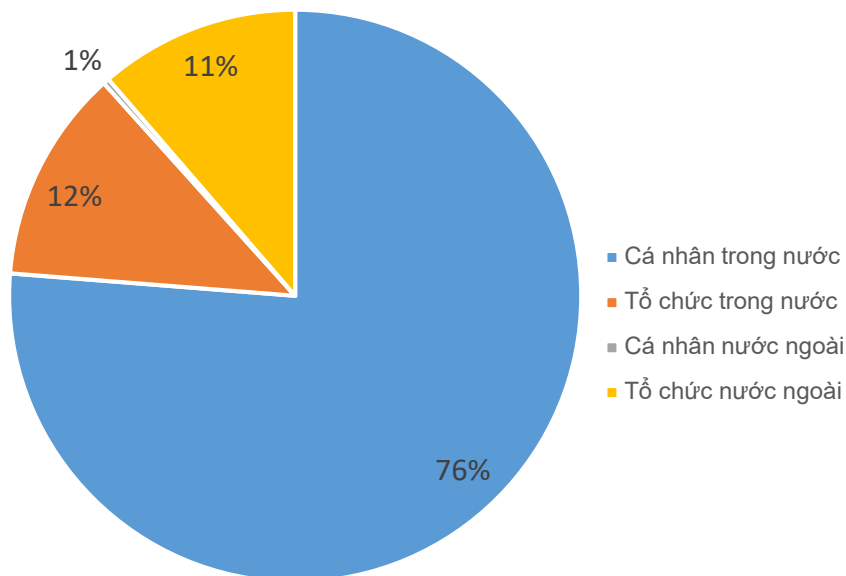
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
GMD	41,826	FPT	35,078
E1VFN30	12,479	MBB	25,308
VRE	12,293	E1VFN30	11,308
MBB	10,863	VPB	11,050
DXG	9,874	VNM	9,967

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

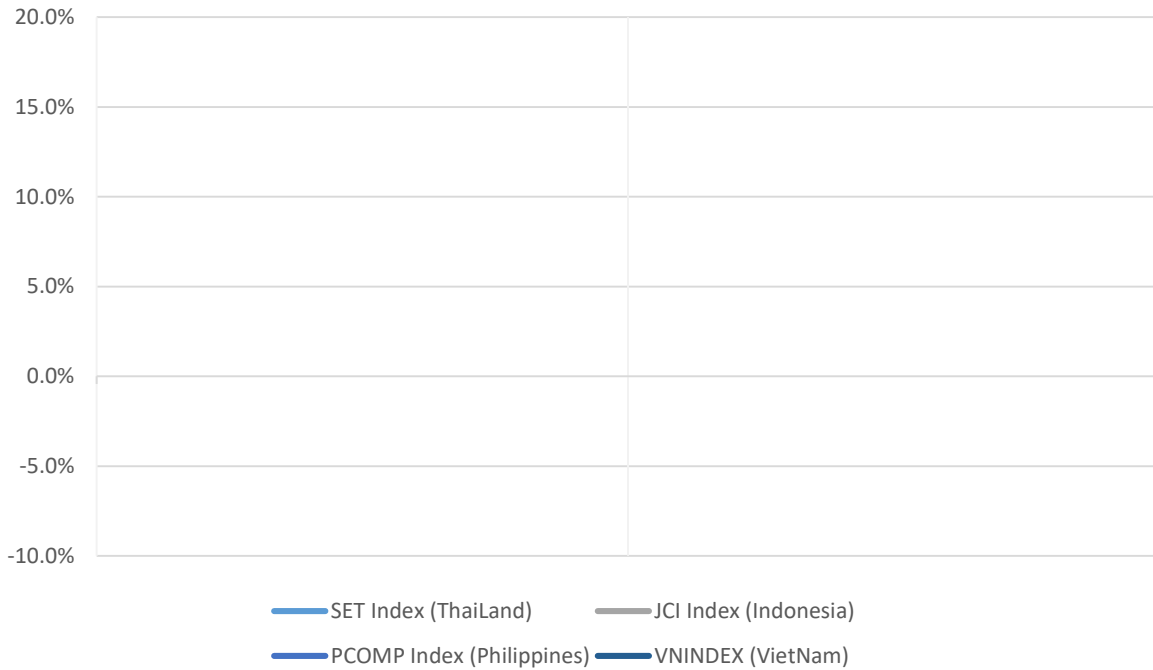


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

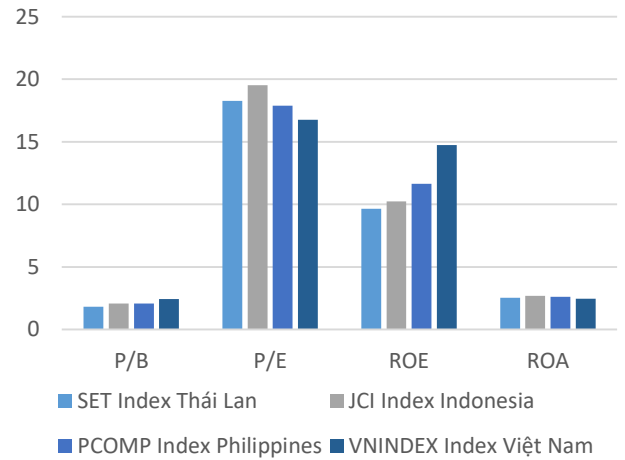
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		18.0x	19.5x	17.7x	16.7x
ROE	%	9.63	10.05	11.63	14.86
ROA	%	2.52	2.65	2.61	2.48
Vốn hóa	Tỷ USD	556.26	512.07	196.32	145.69
GTGD	Triệu USD	1.77	0.60	0.12	0.15
LS cổ tức	%	3.14	2.47	1.64	1.84

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qué

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written